Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3307.10.00

Mã HS	3307.10.00
Mô tả hàng hóa	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng / - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 23:18:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/33071000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	27	27%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4980
Thuế NK ưu đãi (MFN)	18	18%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4980
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4980
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	9,8	9,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7.2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4875
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4836
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4836
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4836
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4836
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4836
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4836
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E4880
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4880
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4880
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4880

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4880
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4880
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4878
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4878
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4878
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4878
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4878
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4878
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4878
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4842
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F4838
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G4838
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H4838
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I4838
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J4838
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K4838
VKFTA	2022	2022	5	VK!E4847
VKFTA	2023	2023	5	VK!F4847
VKFTA	2024	2024	5	VK!G4847
VKFTA	2025	2025	5	VK!H4847
VKFTA	2026	2026	5	VK!I4847
VKFTA	2027	2027	5	VK!J4847
VCFTA	2022	2022	6	VC!D4885
VCFTA	2023	2023	3	VC!E4885
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4885
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4885

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4885
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4885
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D4882
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E4882
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F4882
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4882
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4882
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4882
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D4890
AHKFTA	2023	2023	18	AKH!E4890
AHKFTA	2024	2024	18	AKH!F4890
AHKFTA	2025	2025	18	AKH!G4890
AHKFTA	2026	2026	18	AKH!H4890
AHKFTA	2027	2027	18	AKH!I4890
EVFTA	2022	2022	13,7	EV-NK!D4861
EVFTA	2023	2023	11	EV-NK!E4861
EVFTA	2024	2024	8,2	EV-NK!F4861
EVFTA	2025	2025	5,5	EV-NK!G4861
EVFTA	2026	2026	2,7	EV-NK!H4861
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4861
UKVFTA	2022	2022	13,7	UKV!D4863
UKVFTA	2023	2023	11	UKV!E4863
UKVFTA	2024	2024	8,2	UKV!F4863
UKVFTA	2025	2025	5,5	UKV!G4863
UKVFTA	2026	2026	2,7	UKV!H4863
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4863

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4861
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4861
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4861
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4861
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4861
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4861
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4861
RCEP A	2022	2022	16,2	RCEPT-A!D4882
RCEP A	2023	2023	14,4	RCEPT-A!E4882
RCEP A	2024	2024	12,6	RCEPT-A!F4882
RCEP A	2025	2025	10,8	RCEPT-A!G4882
RCEP A	2026	2026	9	RCEPT-A!H4882
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I4882
RCEP B	2022	2022	16,2	B!D4882
RCEP B	2023	2023	14,4	B!E4882
RCEP B	2024	2024	12,6	B!F4882
RCEP B	2025	2025	10,8	B!G4882
RCEP B	2026	2026	9	B!H4882
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I4882
RCEP C	2022	2022	16,2	C!D4882
RCEP C	2023	2023	14,4	C!E4882
RCEP C	2024	2024	12,6	C!F4882
RCEP C	2025	2025	10,8	C!G4882
RCEP C	2026	2026	9	C!H4882
RCEP C	2027	2027	7,2	C!I4882
RCEP D	2022	2022	16,4	D!D4882

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	14,7	D!E4882
RCEP D	2024	2024	13,1	D!F4882
RCEP D	2025	2025	11,5	D!G4882
RCEP D	2026	2026	9,8	D!H4882
RCEP D	2027	2027	8,2	D!I4882
RCEP E	2022	2022	16,2	E!D4885
RCEP E	2023	2023	14,4	E!E4885
RCEP E	2024	2024	12,6	E!F4885
RCEP E	2025	2025	10,8	E!G4885
RCEP E	2026	2026	9	E!H4885
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I4885
RCEP F	2022	2022	16,2	F!D4882
RCEP F	2023	2023	14,4	F!E4882
RCEP F	2024	2024	12,6	F!F4882
RCEP F	2025	2025	10,8	F!G4882
RCEP F	2026	2026	9	F!H4882
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I4882
VIFTA	2024	2024	14,4	VI!F4498
VIFTA	2025	2025	10.8	VI!G4498
VIFTA	2026	2026	7.2	VI!H4498
VIFTA	2027	2027	3.6	VI!I4498

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 18%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (18%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 18%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3307.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 18% của mã 3307.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4980), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.